

## KHÔNG SỬ DỤNG ICOR, THỬ DỰ ĐOÁN MỨC VAY NỢ TỐI THIỂU CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

Ths. Hạ Thị Thiệu Dao\*

Trước nay, các nghiên cứu dự đoán về lượng vốn đầu tư cần thiết thường dựa trên hệ số ICOR để tính toán. Trong nghiên cứu này tác giả thử đi tìm lượng vốn cần thiết dựa trên các mục tiêu tăng trưởng, đầu tư, tiết kiệm đã được đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 và mới gần đây là định hướng phát triển tài chính đến năm 2010. Các lý do mà các nhà nghiên cứu e ngại sử dụng ICOR:

**Thứ nhất**, với cách xây dựng và những giả định của mô hình Harrod-Domar cho thấy mô hình này quá nhấn mạnh đến vai trò của vốn mà quên đi các yếu tố khác. Theo mô hình này (1) tất cả tiết kiệm đều chuyển sang đầu tư. Trên thực tế không hoàn toàn như vậy vì có những khoản tiết kiệm phi sản xuất tuy vẫn tính vào tiết kiệm nhưng không chuyển sang đầu tư (ii) đầu tư được xem là động lực của tăng trưởng. Đầu tư dẫn đến sự gia tăng trong qui mô vốn - nên tăng của tăng trưởng dài hạn. Đầu tư cũng làm thay đổi cơ cấu ngành và kỹ thuật. Tuy nhiên đầu tư cao chưa hẳn đã dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, đầu tư vào các dự án kém hiệu quả, vào những ngành công nghiệp không tạo ra các mối liên kết ngành sẽ khó tạo ra tăng trưởng cao hoặc lựa chọn ngành dựa theo những tiêu chí xã hội, chính trị cũng khó đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**Thứ hai**, ICOR thường càng tăng, hiệu quả sử dụng vốn càng giảm. Tuy nhiên, cần cẩn trọng trong dùng ICOR để đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư. Theo qui luật năng suất biên tế giảm dần, khi nền kinh tế càng phát triển (thu nhập bình quân đầu người tăng) tiền lương sẽ gia tăng và nền kinh tế mang tính chất thâm dụng vốn nên ICOR sẽ tăng, nền kinh tế cần một tỷ lệ đầu tư cao hơn để duy trì cùng tốc độ tăng trưởng. Do vậy, giai đoạn 1970-1981 ICOR của Nhật là 7,4 (1) trong khi của Việt Nam thấp hơn thì không thể nói là ICOR của Nhật cao là do Nhật sử dụng vốn kém hiệu quả hơn Việt Nam. Bên cạnh đó, khi so sánh ICOR cần chú ý xem xét đặc tính kỹ thuật của các ngành. Những ngành thâm dụng vốn thường có ICOR cao hơn những ngành thâm dụng lao động.

**Thứ ba**, có nhiều phê phán về tính thực tiễn khi đánh giá hiệu quả đầu tư bằng ICOR. Ví dụ tăng trưởng Việt Nam những năm vừa qua có những bước nhảy vọt về mặt lượng vừa có những biến chuyển tích cực về mặt chất nhưng chỉ số ICOR chưa thể hiện đầy đủ. Cụ thể, giai đoạn 1998 - 2002 chất lượng tăng trưởng đã cải thiện một bước so với thời kỳ 1993-1997 nhưng ICOR thời kỳ này lại cao hơn, theo Ngân hàng thế giới hệ số này của Việt Nam đã lên đến 6,9. (7) Cũng chính do những phê phán về tính thực tiễn đó mà hiện thời có

nhiều lý thuyết khác được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Lý thuyết thứ nhất được đề cập trong triển vọng kinh tế thế giới 09/1998. IMF đã dùng phương pháp so sánh giữa tổng thu nhập về vốn trong nền kinh tế và tổng đầu tư ròng. Trong đó tổng thu nhập về vốn (capital income) bao gồm thặng dư sản xuất, thu nhập sản xuất, thu nhập về cho thuê tài sản và tổng đầu tư ròng (tổng đầu tư trừ đi khấu hao).

Theo phương pháp này nền kinh tế đang đầu tư quá mức, hiệu quả đầu tư không đảm bảo khi trong một số năm liên tục thu nhập về vốn luôn nhỏ hơn đầu tư ròng. Khi đó, toàn bộ lợi tức sinh ra không bù đắp được chi phí đầu tư và nền kinh tế sẽ thu được lợi tức ròng nếu giảm đầu tư. Lý thuyết thứ hai, tổng năng suất các nhân tố sản xuất TFP (Total Factor Productivity):

$$g_Y = \alpha \cdot g_L + \beta \cdot g_K + \gamma \cdot g_R + t.$$

Trong đó t là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là tổng năng suất các nhân tố sản xuất). Những lý thuyết này phần nào khác phục những hạn chế của cách tính toán trong mô hình Harrod - Domar.

Từ những lý do trên, nghiên cứu không sử dụng ICOR trong phân tích và dự báo nhu cầu vốn tối thiểu phải huy động từ bên ngoài của Việt Nam đến năm 2020. Thay vào đó để tính toán, nghiên cứu dựa trên những dữ liệu sau:

\* Trường Đại học Ngân Hàng Tp. HCM

**(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế dự kiến.**

Theo chiến lược phát triển đến năm 2010, Việt Nam đặt mục tiêu tăng thu nhập bình quân đầu người lên gấp đôi (UNDP, 2001 trang 45). Điều đó hàm ý là tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người trong cả hai giai đoạn này là 7,18% (nếu tính theo công thức:  $g_T = (\sqrt[10]{2} - 1) * 100\% \Rightarrow g_T = 7,18\%$ ). Nghiên cứu cũng dự tính một mục tiêu tương tự cho giai đoạn 2010 - 2020.

**(2) Tỷ lệ đóng góp FDI/GDP dự kiến.**

Luồng FDI từ năm 1988 đến năm 2001 đóng góp một phần đáng kể vào việc tạo ra tăng trưởng cho Việt Nam. Trong giai đoạn này FDI có những năm tăng đến gần 12% so với GDP (bảng 1), con

mới trường đầu tư của nước nhận đầu tư và cả nước lân cận nước nhận đầu tư, khi có sự thay đổi theo hướng bất lợi cho nhà đầu tư hoặc có sự cạnh tranh của các nước láng giềng thì dòng vốn này sẽ đổi chiều. Điều này có thể đúng trong trường hợp Việt Nam.

Do vậy muốn đạt được mục tiêu tăng trưởng mong muốn Việt Nam phải cải thiện môi trường đầu tư nhiều hơn để có thể trở thành một nước thu hút lượng vốn FDI ngang tầm với tiềm năng vốn có của mình. Hơn nữa, theo thông lệ chung các nước vẫn phải tích cực thu hút đầu tư trực tiếp để giảm bớt áp lực về vốn ngay cả khi chính sách vĩ mô bên trong và môi trường kinh tế thế giới ít biến động. Và cũng do

cải thiện đáng kể, từ một tỷ lệ khá thấp năm 1986 (4,45% và 14,42%), tỷ lệ này đã tăng lên 28,85% và 30,88% trong năm 2001 và gần như liên tục tăng từ 1986 đến nay. Mặc dù tỷ lệ đầu tư, tiết kiệm tăng nhưng theo World Bank (2003) vẫn thấp hơn so với một số nước trong khu vực như Singapore (24,27; 45,99); Malaysia (28,86; 47,24); Thái Lan (24,03; 30,09).

Hai là, tỷ lệ tiết kiệm mặc dù tăng nhưng vẫn nhỏ hơn so với tỷ lệ đầu tư và so với quy mô GDP khoảng 30 tỷ USD của Việt Nam thì tiết kiệm nội địa vẫn cũng rất nhỏ tính về giá trị tuyệt đối. Do vậy, để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch, Việt Nam vẫn cần phải tiếp tục phụ thuộc vào nguồn vốn từ bên ngoài.

**Bảng 1: FDI/GDP của Việt Nam giai đoạn 1988-2001 (Đơn vị: %)**

Năm	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	Trung bình
Tỷ trọng	0,03	0,06	0,25	2,38	3,90	7,60	11,89	11,27	9,71	8,29	6,15	4,92	4,16	5,43

Nguồn: World Development Indicator 2003

số mà rất ít nơi trên thế giới sánh kịp. Sở dĩ có mức tăng cao đột biến như trên là do dự đoán của các nhà đầu tư về một sự đổi mới trong môi trường đầu tư nhưng sau khi va chạm với thực tế đầy gai góc của môi trường đầu tư Việt Nam mà rất nhiều báo chí để cập các nhà đầu tư dần dần mất đi không khí hào hứng ngày nào và bắt đầu nản lòng. Hơn nữa, khủng hoảng tài chính khu vực cũng làm các nhà đầu tư gặp khó khăn tài chính và làm dòng vốn này chậm lại. Tính trung bình trong giai đoạn này FDI bằng 5,43% GDP. Tuy nhiên tỷ lệ này không bền vững vì đây là dòng vốn khá nhạy cảm với thay đổi

tính không bền vững của dòng vốn này nên nghiên cứu chỉ đặt ra mục tiêu duy trì FDI ròng/GDP trong giai đoạn 2000-2010 dướ mức trung bình như 12 năm qua một chút, tức là khoảng 5%. Trong giai đoạn 2010-2020 Việt Nam bắt đầu có những khoản đầu tư ra nước ngoài nên tỷ trọng FDI ròng/GDP giảm xuống, giả sử là 3%.

**(3) Tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư dự kiến.**

Việc dự đoán tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư tương đối phức tạp hơn, phân tích thực trạng tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng ta thấy có một số đặc điểm sau: Một là, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của Việt Nam (xem bảng 2) đã

Ba là, chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư ngày càng giảm. Điều này có nghĩa là nếu 100% tiết kiệm nội địa chuyển sang đầu tư thì sự phụ thuộc của đầu tư vào tài trợ của tiết kiệm nước ngoài ngày càng giảm.

Bốn là, tăng trưởng của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào dòng vốn nước ngoài. Trong bảng 2, ta thấy tăng trưởng cao đi đồng hành với chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư cao. Biến động này cũng phù hợp với cơ cấu luồng vốn vào. Giai đoạn 1986- 1989 tăng trưởng nhanh nhờ luồng vốn từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (70% đầu tư trong giai đoạn này là phụ thuộc từ bên ngoài). Giai đoạn 1990 -1991 tăng trưởng thấp

**Bảng 2: Tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư và tốc độ tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 1986 -2001 (Đơn vị: %)**

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tiết kiệm	Tỷ lệ đầu tư	Chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm	Tỷ trọng tiết kiệm/đầu tư	Tỷ lệ phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài
1986	2,79	4,45	14,42	-9,97	30,85	69,15
1987	3,58	4,77	13,56	-8,80	35,14	64,86
1988	5,135	6,78	17,84	-11,06	38,02	61,98
1989	7,365	4,42	14,63	-10,21	30,24	69,76
1990	5,1	3,33	12,57	-9,24	26,48	73,52
1991	5,96	9,95	15,07	-5,12	66,05	33,95
1992	8,65	13,55	17,64	-4,09	76,84	23,16
1993	8,07	15,49	24,26	-8,77	63,86	36,14
1994	8,84	16,03	25,48	-9,45	62,92	37,08
1995	9,54	18,05	27,14	-9,10	66,49	33,51
1996	9,342	17,13	28,10	-10,97	60,97	39,03
1997	8,15	20,16	28,30	-8,14	71,24	28,76
1998	8,15	21,75	29,05	-7,30	74,85	25,15
1999	4,77	24,77	27,63	-2,85	89,67	10,33
2000	6,79	27,15	29,61	-2,46	91,68	8,32
2001	6,84	28,85	30,88	-2,03	93,42	6,58

Nguồn: World Development Indicator 2003 và tác giả tính toán

vì đây là thời kỳ khó khăn nhất của Việt Nam sau khi thống nhất. Từ 1993 - 2004 là giai đoạn có tỷ lệ đầu tư cao nhất, phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài ít nhất (những năm gần đây tỷ lệ này chưa đến 10%) nhưng không phải là giai đoạn có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Điều này có thể là do vốn đã sử dụng kém hiệu quả so với trước đây hoặc là phần lớn tiết kiệm là tiết kiệm phi sản xuất. Chúng ta sẽ phân tích thêm để làm rõ vấn đề này.

Đối với tiết kiệm, tiết kiệm của Việt Nam đã nhỏ bé, đa phần lại là tiết kiệm phi sản xuất được cất giữ dưới dạng vàng, tiền mặt, bất động sản. Do vậy, khi đánh giá tỷ lệ tài trợ cho đầu tư bằng tiết kiệm trong nước cần lưu ý tỷ lệ đầu tư bằng vốn trong nước cao là do khi tính toán tiết kiệm so với đầu tư

ta ngầm giả định tất cả tiết kiệm đều chuyển thành đầu tư.

Theo *bảng 3*, ta thấy luồng tiết kiệm của hộ gia đình đi vào khu vực tài chính chiếm tỷ trọng còn rất khiêm tốn. Điều này có thể do ngân hàng chưa tạo được niềm tin đối với người dân sau một loạt đổ vỡ tín dụng vào cuối thập niên 80 đầu thập niên 90, cũng có thể do công cụ tài chính để thu hút nguồn vốn chưa đa dạng và cũng có thể do hệ thống ngân hàng chưa tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân có thể tiếp cận với dịch vụ tài chính.

Đối với đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn đã giảm dần do các nguyên nhân khách quan và chủ yếu do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực vào năm 1997. Đầu tư làm tăng tổng cung

nhưng đầu ra bị thu hẹp thể hiện qua các chỉ tiêu cơ bản như tăng trưởng, xuất khẩu, đầu tư nước ngoài và du lịch quốc tế đều giảm mạnh (*bảng 4*).

Nguyên nhân chủ quan có thể kể đến: (i) đầu tư tràn lan, không trọng điểm, khiến tỷ lệ đầu tư dở dang trong các dự án có nguồn từ ngân sách nhà nước hàng năm lên đến 80% (Lâm, 2003), một số công trình quan trọng cần đầu tư phát triển trước thì không được cấp đủ vốn như dự án cầu Bình Triệu, cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miễu...; (ii) vốn đầu tư theo ngành cũng phân bố bất hợp lý nên hiệu quả không cao. Tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp thấp nhất và ngày càng giảm dần trong khi đây lại là ngành có hệ số ICOR thấp nhất và giải quyết được nhiều lao động nhất (5). Đứng ra, về mặt lý thuyết vốn phải chuyển vào khu vực sản xuất có lợi thế thay vì chuyển sang khu vực thâm dụng vốn hoặc dịch vụ hoặc phát triển các công trình mang tính tiêu dùng; (iii) tăng trưởng dựa quá nhiều vào khu vực nhà nước mà khu vực này lại không phải là khu

**Bảng 3: Cơ cấu tiết kiệm hộ gia đình 1993 và 1997 (Đơn vị: %)**

Loại tiết kiệm	1993	1997	Loại tiết kiệm	1993	1997
Gửi ngân hàng thường mại Nhà nước	7,4	11,9	Đồ la	3,7	1,9
Gửi các ngân hàng thương mại khác	0,3	0,2	Vàng	44,0	18,7
Số tiết kiệm tại các quỹ tín dụng ngân hàng nhân dân	0,2	0,2	Nhà	20,1	32,5
Tín phiếu, kỳ phiếu	0,4	0,4	Hàng hóa lưu hành	2,1	1,4
Cổ phần đóng góp ROSCAR	4,0	2,1	Ruộng và lúa	3,0	0,1
Tiền mặt	10,1	17,3	Khác	4,7	11,5

Nguồn: Tính toán của UNDP từ VLSS trích trong UNDP(2001)

**Bảng 4: So sánh một số chỉ tiêu trước và sau khung hoàng tài chính 1997**

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Khách sạn quốc tế (trên 1 người)	Tốc độ tăng xuất khẩu (%)	FDI đăng ký (trên 1 đô la)
1992	8,70		23,7	2165
1993	8,08		15,7	2900
1994	8,83		35,8	3765,6
1995	9,54	1351,3	34,4	6530,8
1996	9,34	1607,2	33,2	8497,3
1997	8,15	1715,6	26,6	4649,1
1998	5,76	1520	1,9	3897
1999	4,77	1718,8	23,3	1568
2000	6,79	2140,1	25,5	2012,4
2001	6,89	2330,8	3,8	2335,5
2002	7,04	2628,2	11,2	1557,7
2003	7,24	2439,1	19	1512,8

Nguồn: Kinh tế Việt Nam & Thế giới năm 2003-2004 trang 63, 66, 67

vực tạo ra mức sinh lợi cao nhất và là khu vực thất thoát cao nhất. Số liệu của Kinh tế Việt Nam & Thế giới năm 2003-2004 cho thấy khu vực nhà nước là khu vực được ưu tiên đầu tư vốn cao nhất (56,5%) nhưng khu vực tạo ra GDP lớn nhất (50% GDP) và thu hút đến 90% lao động xã hội lại là khu vực kinh tế tư nhân<sup>(4)</sup>. Theo ông Trí và các đồng sự (2002) hầu hết các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước hoặc các dự án của các các doanh nghiệp nhà nước thường được hưởng nhiều ưu đãi nhưng cũng thường hoạt động kém hiệu quả vì không có cơ chế giám sát chặt chẽ của chủ doanh nghiệp và không có cơ chế giám sát quyền lợi với trách nhiệm; (iv) cơ cấu đầu tư chuyển dịch chậm, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài chiếm 20% tổng vốn đầu tư và là khu vực đầu tư tập trung nhất, công nghệ tiên tiến nhất nhưng lại thường đầu tư vào những ngành thâm dụng vốn mà Việt Nam không có lợi thế hoặc các ngành đòi hỏi chi phí cao và phải nhập khẩu các yếu tố đầu vào. Hơn 50% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào các khu vực có mức bảo hộ cao hơn 90%<sup>(4)</sup>, (trang 46). Theo *bảng 5*, ngành được đầu tư nhiều nhất là công nghiệp nặng, dầu khí và khách sạn du

cao trên thế giới nên khó có thể đạt hơn. Theo World Bank (2003), chỉ có 19/209 quốc gia có tỷ lệ đầu tư trên 30%; chỉ có 5 quốc gia có tỷ lệ đầu tư trên 40% (Chad, Mozambique, Timor-Leste, St. Kitts and Nevis, Sao Tome và Principe); ngay cả Trung Quốc được xem là nước có tỷ lệ tăng trưởng nóng và đầu tư cao cũng chỉ đạt được 38% GDP. Ngoài ra, theo định hướng phát triển tài chính đến 2010, tỷ lệ đầu tư giai đoạn 2001 – 2010 phải đạt 36 - 40% GDP.

Dựa trên tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam trong những năm qua, nghiên cứu dự kiến tỷ lệ này trong giai đoạn 2001 – 2010 đạt mức 30% GDP và giai đoạn 2010 – 2020: đạt mức 35% GDP. Đây là con số có thể chấp nhận được cho Việt Nam ở hiện tại và tương lai vì rất khó đạt được mức tiết kiệm trên 35%. Theo World Bank (2003), trên thế giới chỉ có 13/209 quốc gia đạt được tỷ lệ này. Ngoài ra, cũng có nhiều lý do để không thể kỳ vọng tiết kiệm của Việt Nam sẽ cao hơn nữa vì tăng tiết kiệm trong giai đoạn vừa qua có những yếu tố chưa bền vững và nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP. Nếu tốc độ tăng trưởng nông nghiệp chậm trong khi tốc độ tăng trưởng

**Bảng 5: Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành năm 1997- 2002**

(Đơn vị: %)

Ngành	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Công nghiệp	38,7	22	47,6	31,5	73,9	66,9
Công nghiệp nặng	20,9	15,6	27	15,8	50,6	26,2
Khu chế xuất	4,6	0	0	0	0,9	1,1
Công nghiệp nhẹ	9,3	5	9,2	13,3	20,3	35,8
Công nghiệp thực phẩm	3,8	1,4	11,4	2,4	2	3,8
Dầu khí	1	33,1	2,3	59,4	0	1,9
Xây dựng	15,1	4	12,6	2,7	1,8	6
Giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2,1	7,4	7,6	0,3	8,4	1,1
Bất động sản	12,2	22,2	9	1	0,5	10,5
Khách sạn và du lịch	3,6	19,1	2,5	1	0,4	10,1
Cần phòng và căn hộ	8,6	3	6,5	0	0,1	0,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng Thủy sản	7	4,1	7,6	5,8	7,4	9,8
Dịch vụ	5	7,3	13,2	3,8	8	3,7

Nguồn: IMF 2003, trang 31

chung của nền kinh tế không đổi vẫn có thể làm cho tốc độ tích lũy vốn của nền kinh tế tăng chậm.

**(4) GDP của Việt Nam năm 2000 là 31 tỷ đô la.**

Dựa trên bốn dữ liệu trên, nghiên cứu thử xây dựng các kịch bản tính toán nhu cầu vốn cho Việt Nam. Các kịch bản này được xây dựng trên Excel nên có thể tính toán quy mô vốn gần như tự động khi thay đổi một số thông số. Để đơn giản, nghiên cứu giả định các thông số ban đầu như sau:

Chỉ tiêu	2001-2010	2010-2020	Chỉ tiêu	2001-2010	2010-2020
Tỷ lệ FDI/GDP	5,00%	3,00%	Tỷ lệ đầu tư	36%	40%
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	7,18%	7,18%	Tỷ lệ tiết kiệm	30%	35%

Với các thông số trên, nguồn tài trợ cho đầu tư hàng năm được tính toán như sau:

**Bảng 6: Nhu cầu vay mượn bên ngoài giai đoạn 2001 -2020 (Đơn vị: triệu đô la)**

	2001 -2010	2010 -2020	2001-2020
Đầu tư	166,67	370,48	537,15
Vốn trong nước	138,90	324,17	463,06
Nguồn vốn từ bên ngoài	27,78	46,31	74,09
Trong đó FDI	23,15	27,79	50,94
Vay nợ	4,63	18,52	23,15
Tỷ lệ đầu tư bằng vốn bên ngoài (%)	17	13	14

Nguồn: tính toán của tác giả

**Bảng 7: Nhu cầu vay mượn bên ngoài giai đoạn 2001 -2020 với tỷ lệ tiết kiệm 40% (Đơn vị: triệu đô la)**

	2001 -2010	2010-2020	2001-2020
Đầu tư	166,67	370,48	537,15
Vốn trong nước	138,90	370,48	509,37
Nguồn vốn từ bên ngoài	27,78	0,00	27,78
Trong đó FDI	23,15	27,79	50,94
Vay nợ	4,63	-27,79	-23,16
Tỷ lệ đầu tư bằng vốn bên ngoài (%)	0,17	0,00	0,05

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy để đạt được mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu đầu tư để ra, Việt Nam cần một lượng vốn là 537,15 tỷ đô la, nguồn vốn từ bên ngoài vào cao hay thấp tùy thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm trong nước đạt bao nhiêu. Trong số luồng vốn bên ngoài vào, vốn vay nhiều hay ít là tùy thuộc vào thu hút luồng FDI ít hay nhiều.

một chiến lược hợp lý thúc đẩy được tiết kiệm, đầu tư, tạo lập một môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Hiện tại, Việt Nam không có khả năng đạt được mục tiêu đề ra nếu không sử dụng nguồn lực từ bên ngoài. Do vậy, muốn đảm bảo nguồn vốn cung cấp cho đầu tư cần có chính sách huy động từ bên ngoài phù hợp, còn huy động bao nhiêu nghiên cứu đã tính toán dựa trên những giả định ngầm là tất cả tiết kiệm trong nước đều chuyển sang đầu tư và tất cả các khoảng đầu tư đều hiệu quả ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Đình Bách (chủ biên) 1998, Các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt nam, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
2. Chủ Văn Lâm (2003), Nhìn từ 2002: thực rõ hơn nội lực, khả năng cạnh tranh và hiệu quả vốn đầu tư công thấp, Kinh tế Việt nam và thế giới 2002-2003.
3. Nguyễn Minh (2005), "Năng động kinh tế tư nhân", Báo người lao động 14/02/05.
4. Thành Võ Trí, Đình Hiền Minh, Đỗ Thị Hương, Nguyễn Thị Hồng (2002), Khả năng chịu đựng thâm hụt cán cân thanh toán của Việt nam, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
5. Thời báo kinh tế Việt nam, Kinh tế Việt nam và thế giới 1999-2000, 2002-2003.
6. UNDP (2001), Việt nam hướng tới 2010, Tuyến tập báo cáo phối hợp nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt nam của các chuyên gia quốc tế và Việt nam, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia.
7. World Bank (2004), Vietnam Development Report 2005: Governance.
8. World Bank (2003), World Development Indicator 2003.
9. IMF (2003), Vietnam: Statistical Appendix, International Monetary Fund, IMF Country Report No. 03/382, 12/2003.
10. IMF (1998) World Economic Outlook 09/1998.